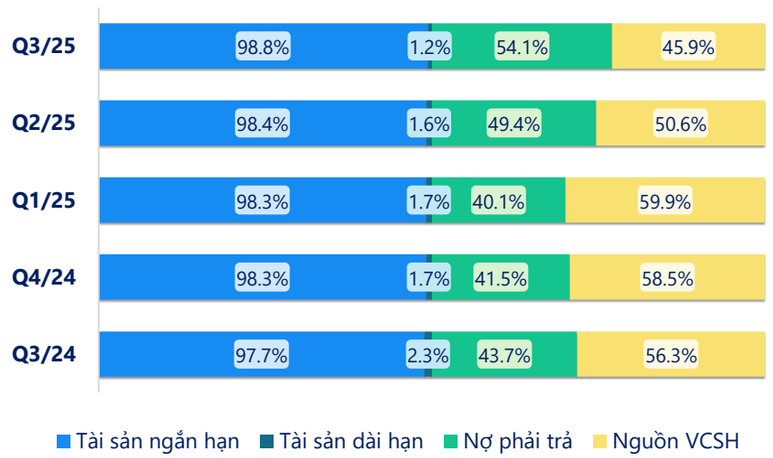
FireAnt

CTCP Thép Thủ Đức - VNSTEEL (UPCOM: TDS)

Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	8,400
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	11,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	7,000
SL cổ phiếu LH	12,225,393
KLGD BQ 20 phiên (CP)	12,995
% sở hữu nước ngoài	0.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	103
P/E	6.2
EPS	1,348

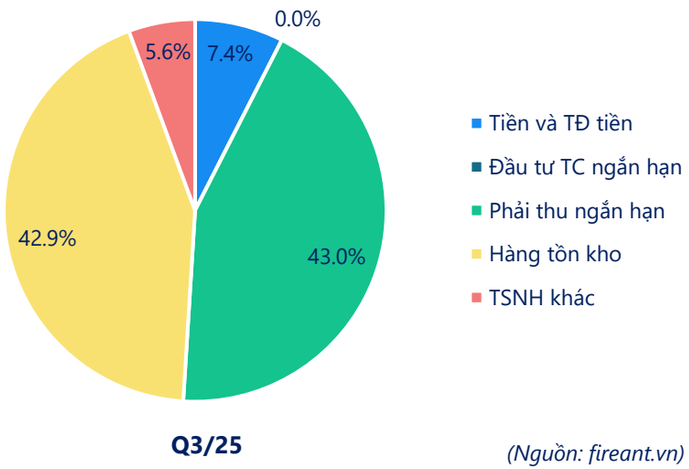
	YTD	1T	3T	6T
TDS	-18.4%	-2.3%	-2.3%	-16.0%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



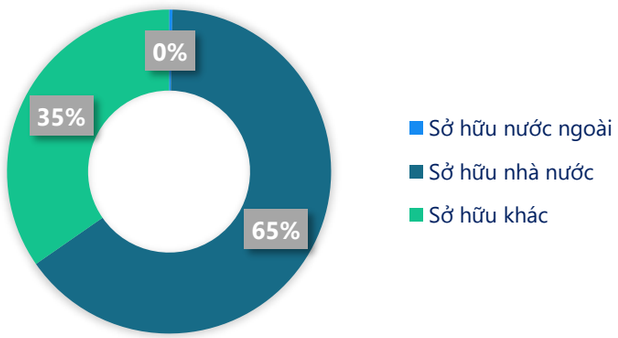
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



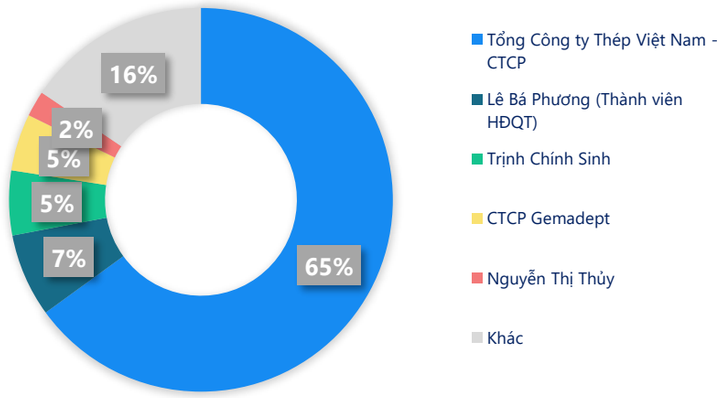
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



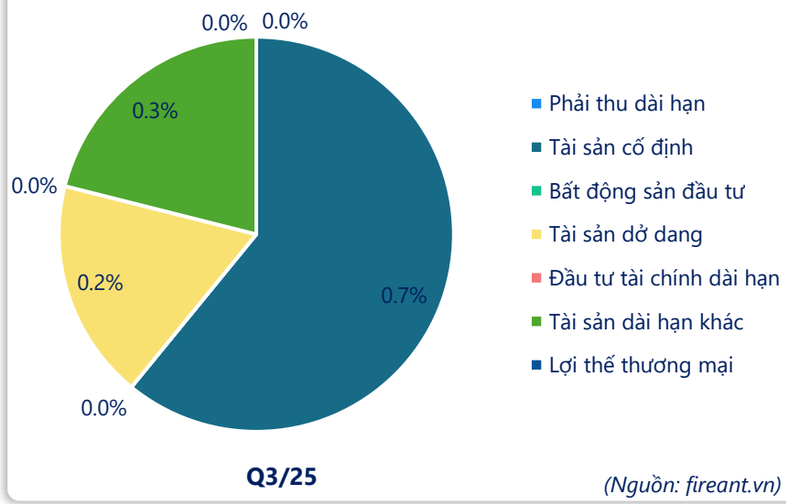
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

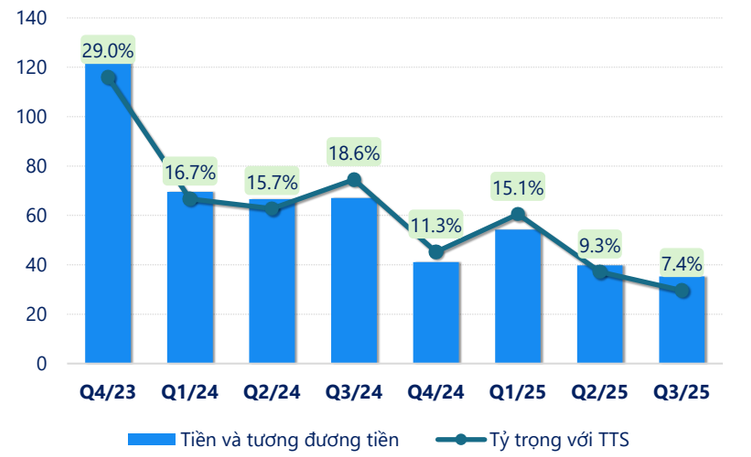


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

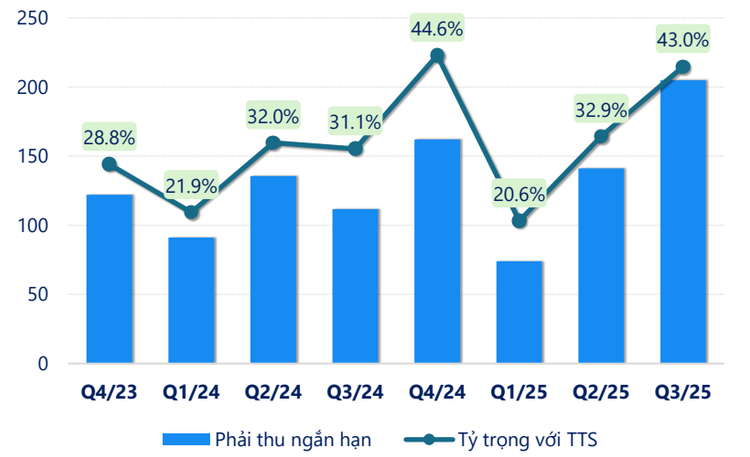
CTCP Thép Thủ Đức - VNSTEEL (UPCOM: TDS)

Tiền và tương đương tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



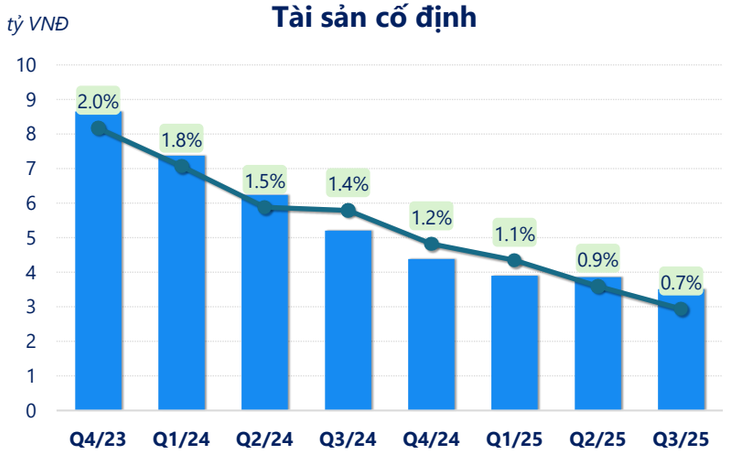
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



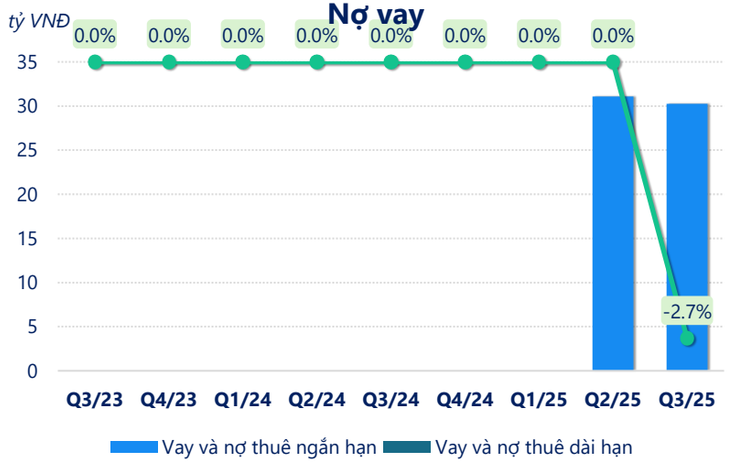
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



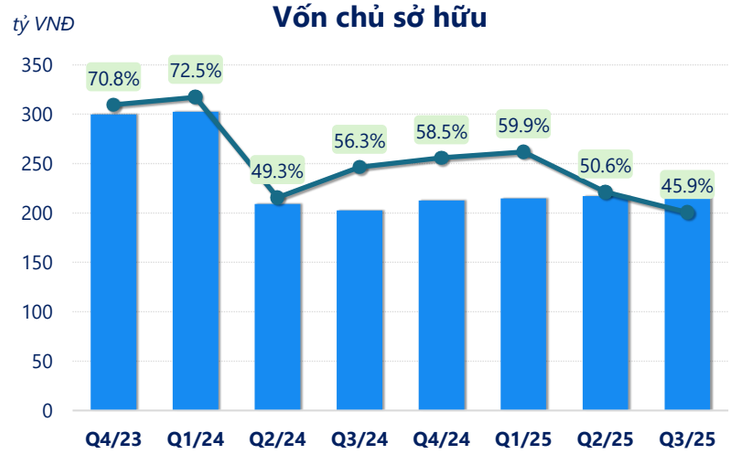
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

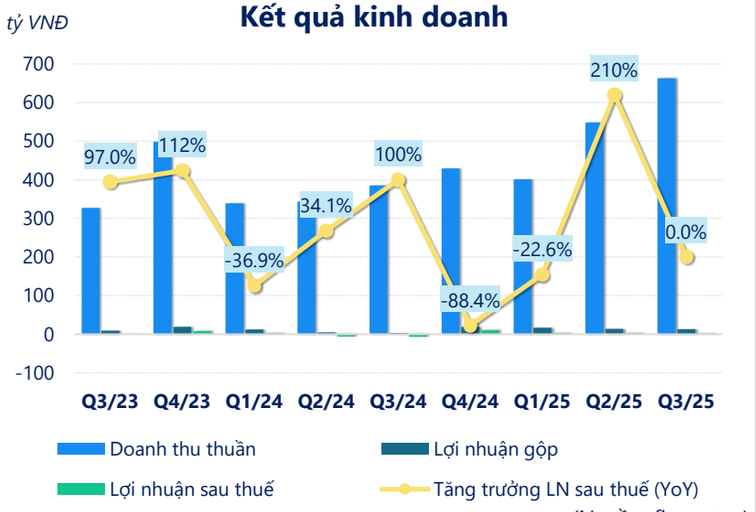


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

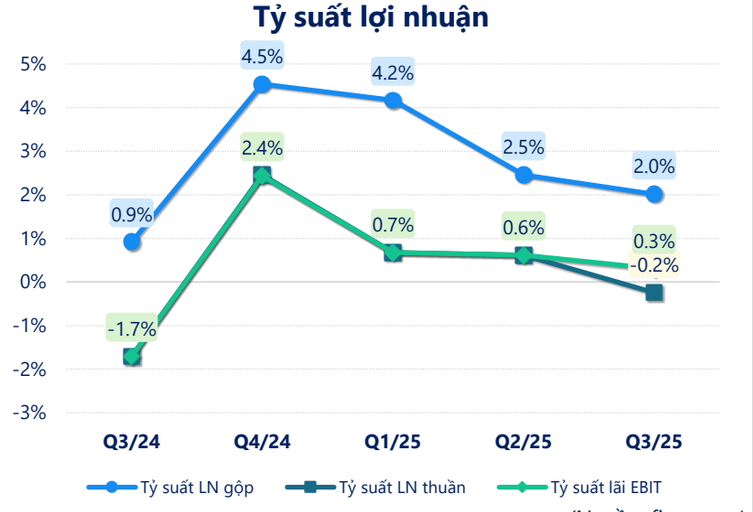
CTCP Thép Thủ Đức - VNSTEEL (UPCOM: TDS)

Kết quả kinh doanh



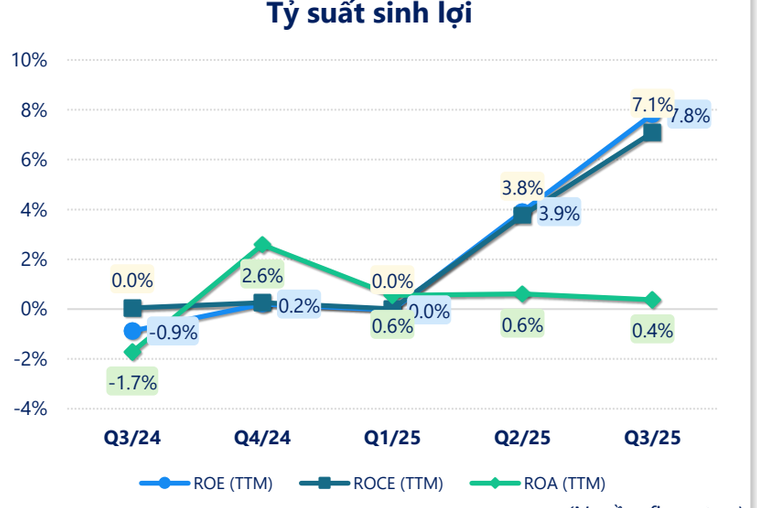
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



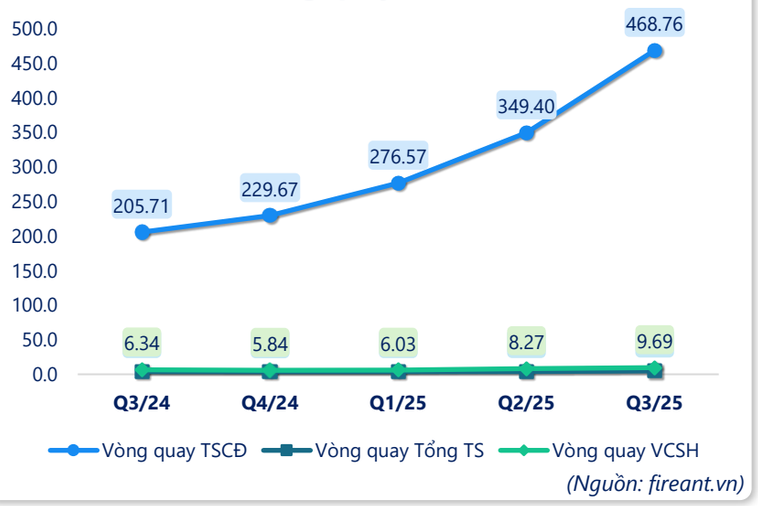
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



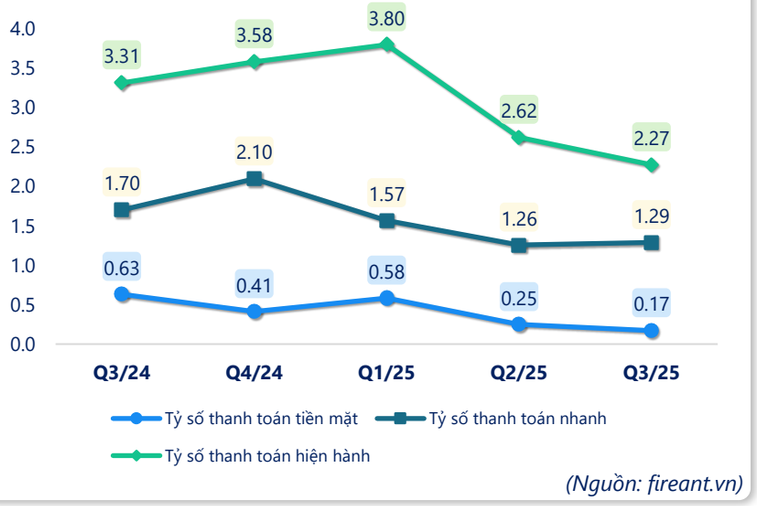
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



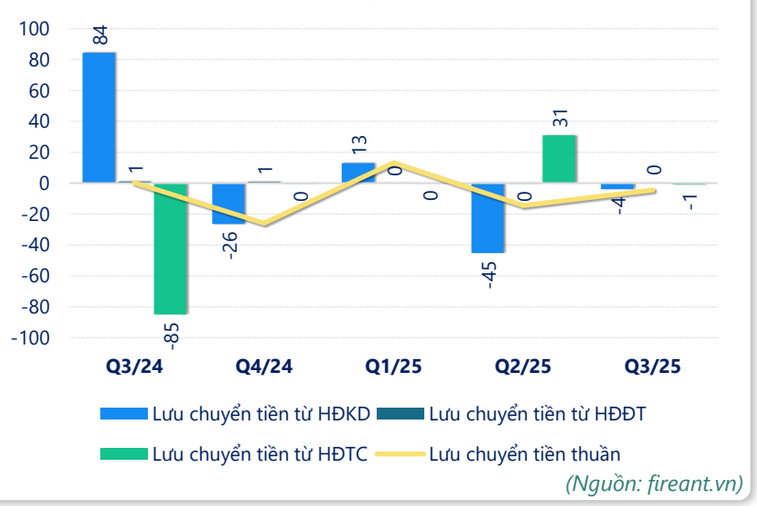
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Thép Thủ Đức - VNSTEEL (UPCOM: TDS)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**477**	**363**	**31.2%**
Tài sản ngắn hạn	471	357	31.9%
Tiền và tương đương tiền	35.3	41.1	-14.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	205	162	26.4%
Hàng tồn kho	204	148	37.9%
Tài sản ngắn hạn khác	26.5	5.81	356%
Tài sản dài hạn	**5.76**	**6.31**	**-8.8%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	3.51	4.38	-20.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.04	1.13	-8.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**1.21**	**0.80**	**51.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	258	151	71.3%
Nợ ngắn hạn	**207**	**99.7**	**108%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	30.3	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	113	70.3	60.8%
Nợ dài hạn	51.0	51.0	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**219**	**213**	**2.8%**
Vốn chủ sở hữu	**219**	**213**	**2.8%**
Vốn điều lệ	122	122	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	385	429	401	548	663
Giá vốn hàng bán	382	409	384	535	649
Lợi nhuận gộp	3.53	19.5	16.7	13.4	13.3
Doanh thu HĐTC	0.83	2.36	1.18	2.35	1.33
Chi phí TC	0.01	0.13	0.13	0.11	0.07
Chi phí lãi vay	0	0	0	0.03	0.06
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.96	3.39	3.08	3.83	5.87
Chi phí QLDN	7.96	7.78	12.0	8.49	10.3
LN thuần từ HĐKD	-6.57	10.5	2.70	3.36	-1.63
Lợi nhuận khác	0	-0.10	0	0	3.61
LN trước thuế	-6.57	10.4	2.70	3.36	1.98
Lợi nhuận sau thuế	-6.57	10.2	2.16	2.59	1.58
LNST của CĐ cty mẹ	-6.57	10.2	2.16	2.59	1.58

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	84.4	-26.5	13.0	-45.2	-3.88
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.05	0.77	0.13	-0.24	0.20
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-85.1	-0.21	-0.01	31.1	-0.83
Tiền đầu kỳ	66.6	67.0	41.1	54.2	39.8
Lưu chuyển tiền thuần	**0.36**	**-25.9**	**13.2**	**-14.4**	**-4.52**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0	0.01	0
Tiền cuối kỳ	67.0	41.1	54.2	39.8	35.3

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic